

Thông tin chung biểu mẫu		Thay đổi thông tin cột C để điền thông tin vào các biểu mẫu
Đơn vị báo cáo		Đơn vị, người báo cáo: THADS tỉnh Tuyên Quang Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi hành án dân sự
Lãnh đạo	Họ tên người ký	Nguyễn Tuyên
	Ngày ký	Tuyên Quang, ngày 02 tháng 12 năm 2025
	Chức danh	TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
Người lập biểu	Họ tên người lập biểu	Ma Ngọc Tuấn
	Ngày ký	Tuyên Quang, ngày 02 tháng 12 năm 2025

Lưu ý: Biểu 4 đến biểu 12 có thể thêm dòng nhưng không thêm được cột để đảm bảo cấu trúc của biểu mẫu; Đối với các chỉ tiêu không phát sinh ghi số không “0”. Tuyệt đối không sử dụng các ký tự để đánh dấu. Ô gạch chéo là không thực hiện thống kê

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
02 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THADS tỉnh Tuyên
Quang

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi hành án
Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác			
									Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA	Đang thi hành					Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48		
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
A	TỔNG CỘNG	2,713	1,649	1,064	2	-	2,711	1,986	802	796	6	1,178	6	669	50	-	6	1,909	40.38%
I	Phòng Nghiệp vụ	245	90	155	-	-	245	199	130	130	-	69	-	41	3	-	2	115	65.33%
1	Nguyễn Tuyên	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
2	Phan Thị Mai Thảo	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Trần Quang Hưng	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
4	Bùi Văn Sơn	-			-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
5	Nguyễn Mạnh Hùng	-					-	-	-									-	#DIV/0!
6	Đặng Ngọc Thanh	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
7	Phạm Thị Linh Diệp	14	3	11	-	-	14	14	9	9	-	5	-	-	-	-	-	5	64.29%
8	Nguyễn Hoàng Minh	32	13	19	-	-	32	23	16	16	-	7	-	7	2	-	-	16	69.57%
9	Nguyễn Hữu Sáng	24	4	20	-	-	24	22	18	18	-	4	-	2	-	-	-	6	81.82%
10	Lâm Văn Trọng	28	6	22		-	28	25	16	16	-	9	-	3	-	-	-	12	64.00%
11	Nguyễn Thị Thanh Nga	41	11	30	-	-	41	34	21	21	-	13	-	7	-	-		20	61.76%
12	Nguyễn Thị Huệ	3	3				3	-	-					3				3	#DIV/0!
13	Đào Đức Hải	41	24	17	-	-	41	35	12	12	-	23	-	4		-	2	29	34.29%
14	Đỗ Thị Hồng Huệ	27	5	22	-	-	27	26	24	24	-	2	-	-	1	-	-	3	92.31%
15	Trần Thị Hồng Liên	35	21	14	-	-	35	20	14	14	-	6	-	15	-	-	-	21	70.00%

II	Các Phòng THADS Khu vực	2,468	1,559	909	2	-	2,466	1,787	672	666	6	1,109	6	628	47	-	4	1,794	37.60%
1	Phòng THADS Khu vực 1	1,046	697	349	-	-	1,046	751	232	231	1	519	-	266	29	-	-	814	30.89%
1.1	Ứng Anh Tuấn	36	36	-	-	-	36	17	1	1	-	16	-	14	5	-	-	35	5.88%
1.2	Nguyễn Thanh Bình	38	16	22	-	-	38	33	23	23	-	10	-	5	-	-	-	15	69.70%
1.3	Nguyễn Thị Dương Hồng	82	49	33	-	-	82	64	15	14	1	49	-	18	-	-	-	67	23.44%
1.4	Đỗ Quý Cường	131	102	29	-	-	131	86	15	15	-	71	-	44	1	-	-	116	17.44%
1.5	Hà Ích Đạt	143	127	16	-	-	143	85	6	6	-	79	-	52	6	-	-	137	7.06%
1.6	Triệu Thu Hằng	129	98	31	-	-	129	78	25	25	-	53	-	51	-	-	-	104	32.05%
1.7	Nông Văn Thăng	84	59	25	-	-	84	64	23	23	-	41	-	20	-	-	-	61	35.94%
1.8	Nguyễn Quốc Tuấn	97	58	39	-	-	97	70	36	36	-	34	-	20	7	-	-	61	51.43%
1.9	Hoàng Phương Hoa	192	79	113	-	-	192	162	54	54	-	108	-	28	2	-	-	138	33.33%
1.10	Hồ Kim Anh	114	73	41	-	-	114	92	34	34	-	58	-	14	8	-	-	80	36.96%
2	Phòng THADS Khu vực 2	439	262	177	-	-	439	350	159	155	4	189	2	76	13	-	-	280	45.43%
2.1	Trương Thành Thủy	4		4			4	4	4	4								-	100.00%
2.2	Đỗ Minh Hạnh	102	31	71			102	97	63	62	1	33	1	5				39	64.95%
2.3	Nguyễn Quang Huy	104	57	47			104	78	36	35	1	42		26				68	46.15%
2.4	Trần Quang Quân	96	83	13			96	72	14	14		57	1	21	3			82	19.44%
2.5	Lương Hồ Điệp	42	26	16			42	35	16	16		19		5	2			26	45.71%
2.6	Trương Lý Anh Sơn	91	65	26			91	64	26	24	2	38		19	8			65	40.63%
3	Phòng THADS Khu vực 3	133	73	60	-	-	133	98	33	33	-	65	-	35	-	-	-	100	33.67%
3.1	Hà Duy Hiền	37	18	19	-		37	32	17	17	-	15		5				20	53.13%
3.2	Nguyễn Văn Mỹ	48	31	17	-		48	28	6	6	-	22		20				42	21.43%
3.3	Phạm Đức Thắng	48	24	24	-		48	38	10	10	-	28		10				38	26.32%
4	Phòng THADS Khu vực 4	385	240	145	-	-	385	281	125	125	-	155	1	103	1	-	-	260	44.48%
4.1	Đào Xuân Hữu	31	13	18	-	-	31	31	19	19	-	12	-	-	-	-	-	12	61.29%

4.2	Nguyễn Xuân Thuý	80	49	31	-	-	80	68	31	31	-	36	1	11	1	-	-	49	45.59%
4.3	Đỗ Thị Minh Huệ	71	52	19	-	-	71	44	10	10	-	34	-	27	-	-	-	61	22.73%
4.4	Nguyễn Hải Ninh	70	45	25	-	-	70	52	20	20	-	32	-	18	-	-	-	50	38.46%
4.5	Hà Anh Tú	83	56	27	-	-	83	44	23	23	-	21	-	39	-	-	-	60	52.27%
4.6	Nguyễn Thị Huệ	50	25	25	-	-	50	42	22	22	-	20	-	8	-	-	-	28	52.38%
5	Phòng THADS Khu vực 5	237	149	88	2	-	235	154	70	69	1	84	-	75	2	-	4	165	45.45%
5.1	Lê Quang Trọng	23	5	18	-		23	23	11	11	-	12	-	-	-	-	-	12	47.83%
5.2	Ngô Văn Quyển	28	26	2	-		28	21	1	1	-	20	-	2	2	-	3	27	4.76%
5.3	Lâm Ngọc Toàn	106	69	37	2		104	59	32	32	-	27	-	44	-	-	1	72	54.24%
5.4	Đào Thanh Tuấn	80	49	31	-		80	51	26	25	1	25	-	29	-	-	-	54	50.98%
6	Phòng THADS Khu vực 6	89	50	39	-	-	89	60	27	27	-	30	3	28	1	-	-	62	45.00%
6.1	Hồ Hữu Thành	25	9	16	-		25	20	14	14	-	6	-	4	1	-	-	11	70.00%
6.2	Kim Đức Mưu	41	28	13	-		41	25	6	6		16	3	16			-	35	24.00%
6.3	Nguyễn Huy Bình	23	13	10	-		23	15	7	7		8		8				16	46.67%
7	Phòng THADS Khu vực 7	31	23	8	-	-	31	21	6	6	-	15	-	9	1	-	-	25	28.57%
7.1	Nguyễn Đức Thọ	6	3	3	-	-	6	5	-	-	-	5	-	-	1	-	-	6	0.00%
7.2	Trần Hải	16	16	-	-	-	16	9	1	1	-	8	-	7	-	-	-	15	11.11%
7.3	Lương Ngọc Tú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
7.4	Nguyễn Quốc Quân	5	2	3	-	-	5	5	3	3	-	2	-	-	-	-	-	2	60.00%
7.5	Đoàn Thị Ngát	4	2	2	-	-	4	2	2	2	-	-	-	2	-	-	-	2	100.00%
8	Phòng THADS Khu vực 8	108	65	43	-	-	108	72	20	20	-	52	-	36	-	-	-	88	27.78%
8.1	Phan Văn Hà	2	-	2	-	-	2	2	-	-	-	2	-	-	-	-	-	2	0.00%
8.2	Lương Văn Quang	22	14	8	-	-	22	15	4	4	-	11	-	7	-	-	-	18	26.67%
8.3	Đinh Thế Hào	30	22	8	-	-	30	18	3	3	-	15	-	12	-	-	-	27	16.67%
8.4	Kim Sơn Trúc	3	2	1	-	-	3	3	-	-	-	3	-	-	-	-	-	3	0.00%

8.5	Lương Thị Thanh Bình	15	10	5	-	-	15	9	3	3	-	6	-	6	-	-	-	12	33.33%
8.6	Bùi Duy Khánh	9	7	2	-	-	9	2	-	-	-	2	-	7	-	-	-	9	0.00%
8.7	Tổng Thị Ngọc Nga	18	9	9	-	-	18	14	5	5	-	9	-	4	-	-	-	13	35.71%
8.8	Lệnh Thế Tuấn	9	1	8	-	-	9	9	5	5	-	4	-	-	-	-	-	4	55.56%

Tuyên Quang, ngày 02 tháng 12 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Ma Ngọc Tuấn

Tuyên Quang, ngày 02 tháng 12 năm 2025
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN DÂN SỰ

Nguyễn Tuyên

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
02 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THADS tỉnh
Tuyên Quang

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi
...
Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:									Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới					Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA			Trường hợp khác
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	TỔNG SỐ	739,786,467	618,549,263	121,237,204	3,367,674	-	736,418,793	552,887,204	79,338,756	78,372,894	909,028	56,834	461,436,929	12,111,519	167,454,066	15,892,472	-	185,051	657,080,037	14.35%
I	Phòng nghiệp vụ	119,915,161	61,307,269	58,607,892	2,894,460	-	117,020,701	81,196,455	48,193,490	48,143,490	-	50,000	33,002,965	-	34,516,947	1,302,299	-	5,000	68,827,211	59.35%
1	Nguyễn Tuyền	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
2	Phan Thị Mai Thảo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Trần Quang Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
4	Bùi Văn Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
5	Nguyễn Mạnh Hùng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
6	Đặng Ngọc Thanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
7	Phạm Thị Linh Diệp	3,231,671	23,220	3,208,451	102,775	-	3,128,896	3,128,896	3,094,676	3,094,676			34,220	-	-	-	-	-	34,220	98.91%
8	Nguyễn Hoàng Minh	3,434,449	2,619,605	814,844	-	-	3,434,449	875,800	598,839	598,839	-	-	276,961	-	1,755,082	803,567	-	-	2,835,610	68.38%
9	Nguyễn Hữu Sáng	5,239,169	5,030,800	208,369		-	5,239,169	261,369	176,369	176,369	-	-	85,000	-	4,977,800	-	-	-	5,062,800	67.48%
10	Lâm Văn Trọng	7,831,300	5,474,339	2,356,961		-	7,831,300	2,476,730	236,248	236,248	-	-	2,240,482	-	5,354,570	-	-	-	7,595,052	9.54%
11	Nguyễn Thị Thanh Nga	57,414,578	11,116,901	46,297,677	-	-	57,414,578	46,387,677	22,439,347	22,439,347	-	-	23,948,330	-	11,026,901	-	-	-	34,975,231	48.37%
12	Nguyễn Thị Huệ	6,181,078	6,181,078				6,181,078	-	-						6,181,078				6,181,078	#DIV/0!
13	Đào Đức Hải	23,171,695	22,598,057	573,638		-	23,171,695	22,925,396	19,075,855	19,075,855			3,849,541	-	241,299		-	5,000	4,095,840	83.21%
14	Đỗ Thị Hồng Huệ	5,233,667	704,025	4,529,642	2,777,968	-	2,455,699	1,956,967	1,951,063	1,901,063		50,000	5,904	-		498,732	-	-	504,636	99.70%
15	Trần Thị Hồng Liên	8,177,554	7,559,244	618,310	13,717	-	8,163,837	3,183,620	621,093	621,093			2,562,527	-	4,980,217	-	-	-	7,542,744	19.51%
II	Các Phòng THADS Khu vực	619,871,306	557,241,994	62,629,312	473,214	-	619,398,092	471,690,749	31,145,266	30,229,404	909,028	6,834	428,433,964	12,111,519	132,937,119	14,590,173	-	180,051	588,252,826	6.60%
I	Phòng THADS Khu vực I	152,679,031	124,071,781	28,607,250	1,160	-	152,677,871	103,078,443	10,874,096	10,768,963	98,299	6,834	92,204,347	-	44,040,388	5,559,040	-	-	141,803,775	10.55%
1.1	Ứng Anh Tuấn	4,916,184	4,916,184	-	-	-	4,916,184	2,527,002	119,565	119,565	-	-	2,407,437	-	1,971,470	417,712	-	-	4,796,619	4.73%
1.2	Nguyễn Thanh Bình	247,496	237,074	10,422	-	-	247,496	98,102	26,971	6,350	17,058	3,563	71,131	-	149,394	-	-	-	220,525	27.49%
1.3	Nguyễn Thị Dương Hồng	13,036,269	7,786,506	5,249,763	-	-	13,036,269	10,724,627	236,956	230,685	3,000	3,271	10,487,671	-	2,311,642	-	-	-	12,799,313	2.21%
1.4	Đỗ Quý Cường	50,059,269	47,289,632	2,769,637	1,160	-	50,058,109	31,331,868	725,478	725,478	-	-	30,606,390	-	17,419,164	1,307,077	-	-	49,332,631	2.32%
1.5	Hà Ích Đạt	19,417,623	18,740,122	677,501	-	-	19,417,623	8,798,983	333,786	333,786	-	-	8,465,197	-	10,389,289	229,351	-	-	19,083,837	3.79%
1.6	Triệu Thu Hằng	11,050,251	10,350,728	699,523	-	-	11,050,251	5,163,363	1,056,705	978,464	78,241	-	4,106,658	-	5,886,888	-	-	-	9,993,546	20.47%

1.7	Nông Văn Thắng	6,408,644	5,430,220	978,424	-	-	6,408,644	5,491,321	1,418,739	1,418,739	-	-	4,072,582	-	917,323	-	-	-	4,989,905	25.84%
1.8	Nguyễn Quốc Tuấn	8,887,797	8,411,246	476,551	-	-	8,887,797	5,275,217	647,738	647,738	-	-	4,627,479	-	1,030,117	2,582,463	-	-	8,240,059	12.28%
1.9	Hoàng Phương Hoa	21,592,336	11,559,166	10,033,170	-	-	21,592,336	18,770,777	5,189,773	5,189,773	-	-	13,581,004	-	2,696,016	125,543	-	-	16,402,563	27.65%
1.10	Hồ Kim Anh	17,063,162	9,350,903	7,712,259	-	-	17,063,162	14,897,183	1,118,385	1,118,385	-	-	13,778,798	-	1,269,085	896,894	-	-	15,944,777	7.51%
2	Phòng THADS Khu vực 2	30,106,325	23,848,198	6,258,127	30,000	-	30,076,325	20,929,465	4,805,630	4,169,116	636,514	-	15,355,835	768,000	4,356,173	4,790,687	-	-	25,270,695	22.96%
1.1	Trương Thành Thủy	1,200		1,200			1,200	1,200	1,200	1,200									-	100.00%
1.2	Đỗ Minh Hạnh	4,518,540	4,135,032	383,508	30,000		4,488,540	4,185,970	399,856	344,856	55,000		3,286,114	500,000	302,570				4,088,684	9.55%
1.3	Nguyễn Quang Huy	5,709,701	4,567,890	1,141,811			5,709,701	4,335,188	661,819	141,819	520,000		3,673,369		1,374,513				5,047,882	15.27%
1.4	Trần Quang Quân	9,476,752	9,439,475	37,277			9,476,752	4,212,169	68,097	68,097			3,876,072	268,000	1,568,285	3,696,298			9,408,655	1.62%
1.5	Lương Hồ Diệp	1,561,582	1,484,860	76,722			1,561,582	1,373,238	234,957	234,957			1,138,281		61,380	126,964			1,326,625	17.11%
1.6	Trương Lý Anh Sơn	8,838,550	4,220,941	4,617,609			8,838,550	6,821,700	3,439,701	3,378,187	61,514		3,381,999		1,049,425	967,425			5,398,849	50.42%
3	Phòng THADS Khu vực 3	4,734,990	4,072,284	662,706	215,054	-	4,519,936	1,982,103	228,233	228,233	-	-	1,753,870	-	2,537,833	-	-	-	4,291,703	11.51%
1.1	Hà Duy Hiền	862,193	806,878	55,315	215,054		647,139	291,710	176,076	176,076	-	-	115,634		355,429				471,063	60.36%
1.2	Nguyễn Văn Mỹ	1,963,135	1,847,350	115,785	-		1,963,135	480,338	23,227	23,227	-		457,111		1,482,797				1,939,908	4.84%
1.3	Phạm Đức Thắng	1,909,662	1,418,056	491,606	-		1,909,662	1,210,055	28,930	28,930	-	-	1,181,125		699,607				1,880,732	2.39%
4	Phòng THADS Khu vực 4	313,335,626	293,163,542	20,172,084	-	-	313,335,626	285,580,083	794,531	794,531	-	-	284,295,552	490,000	27,155,543	600,000	-	-	312,541,095	0.28%
1.1	Đào Xuân Hữu	238,037,403	237,984,783	52,620	-	-	238,037,403	235,916,776	52,920	52,920	-	-	235,863,856	-	2,120,627	-	-	-	237,984,483	0.02%
1.2	Nguyễn Xuân Thủy	14,591,298	14,124,635	466,663	-	-	14,591,298	10,968,185	287,996	287,996	-	-	10,190,189	490,000	3,023,113	600,000	-	-	14,303,302	2.63%
1.3	Đỗ Thị Minh Huệ	7,123,617	5,752,049	1,371,568	-	-	7,123,617	3,622,707	73,020	73,020	-	-	3,549,687	-	3,500,910	-	-	-	7,050,597	2.02%
1.4	Nguyễn Hải Ninh	24,470,981	7,132,464	17,338,517	-	-	24,470,981	20,796,033	98,192	98,192	-	-	20,697,841	-	3,674,948	-	-	-	24,372,789	0.47%
1.5	Hà Anh Tú	11,186,625	10,551,795	634,830	-	-	11,186,625	8,829,067	114,169	114,169	-	-	8,714,898	-	2,357,558	-	-	-	11,072,456	1.29%
1.6	Nguyễn Thị Huệ	17,925,702	17,617,816	307,886	-	-	17,925,702	5,447,315	168,234	168,234	-	-	5,279,081	-	12,478,387	-	-	-	17,757,468	3.09%
5	Phòng THADS Khu vực 5	46,596,507	42,337,331	4,259,176	227,000	-	46,369,507	24,597,234	13,706,453	13,532,238	174,215	-	10,890,781	-	17,957,515	3,634,707	-	180,051	32,663,054	55.72%
3.1	Lê Quang Trọng	25,667,009	25,411,606	255,403	-		25,667,009	16,138,418	12,541,742	12,541,742	-	-	3,596,676	-	9,528,591	-	-	-	13,125,267	77.71%
3.2	Ngô Văn Quyển	7,526,807	6,646,807	880,000	-		7,526,807	3,272,918	191,719	185,126	6,593	-	3,081,199	-	1,126,027	2,967,861	-	160,001	7,335,088	5.86%
3.3	Lâm Ngọc Toán	9,181,794	7,034,267	2,147,527	227,000		8,954,794	3,309,693	689,664	689,664	-	-	2,620,029	-	5,625,051	-	-	20,050	8,265,130	20.84%
3.4	Đào Thanh Tuấn	4,220,897	3,244,651	976,246	-		4,220,897	1,876,205	283,328	115,706	167,622	-	1,592,877	-	1,677,846	666,846	-	-	3,937,569	15.10%
6	Phòng THADS Khu vực 6	42,748,943	40,943,822	1,805,121	-	-	42,748,943	17,216,338	535,150	535,150	-	-	5,827,669	10,853,519	25,532,604	1	-	-	42,213,793	3.11%
5.1	Hồ Hữu Thành	3,279,719	2,308,070	971,649	-		3,279,719	1,306,379	167,680	167,680	-	-	1,138,699	-	1,973,339	1	-	-	3,112,039	12.84%
5.2	Kim Đức Mưu	37,412,311	37,033,541	378,770	-		37,412,311	14,431,721	71,723	71,723	-	-	3,506,479	10,853,519	22,980,590			-	37,340,588	0.50%
5.3	Nguyễn Huy Bình	2,056,913	1,602,211	454,702	-		2,056,913	1,478,238	295,747	295,747	-	-	1,182,491	-	578,675	-	-	-	1,761,166	20.01%
7	Phòng THADS Khu vực 7	4,407,301	4,338,800	68,501	-	-	4,407,301	3,763,545	15,143	15,143	-	-	3,748,402	-	638,018	5,738	-	-	4,392,158	0.40%
7.1	Nguyễn Đức Thọ	598,059	532,059	66,000	-	-	598,059	592,321	11,000	11,000	-	-	581,321	-	-	5,738	-	-	587,059	1.86%
7.2	Trần Hải	3,434,331	3,434,331	-	-	-	3,434,331	3,098,489	1,642	1,642	-	-	3,096,847	-	335,842	-	-	-	3,432,689	0.05%

7.3	Lương Ngọc Tú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
7.4	Nguyễn Quốc Quân	71,034	70,234	800	-	-	71,034	71,034	800	800	-	-	70,234	-	-	-	-	-	1.13%
7.5	Đoàn Thị Ngát	303,877	302,176	1,701	-	-	303,877	1,701	1,701	1,701	-	-	-	-	302,176	-	-	-	100.00%
8	Phòng THADS Khu vực 8	25,262,583	24,466,236	796,347	-	-	25,262,583	14,543,538	186,030	186,030	-	-	14,357,508	-	10,719,045	-	-	-	1.28%
8.1	Phan Văn Hà	42,000	-	42,000	-	-	42,000	42,000	-	-	-	-	42,000	-	-	-	-	-	0.00%
8.2	Lương Văn Quang	5,199,926	5,102,726	97,200	-	-	5,199,926	3,867,705	18,200	18,200	-	-	3,849,505	-	1,332,221	-	-	-	0.47%
8.3	Đinh Thế Hào	3,384,967	3,041,984	342,983	-	-	3,384,967	2,625,245	44,008	44,008	-	-	2,581,237	-	759,722	-	-	-	1.68%
8.4	Kim Sơn Trúc	102,824	78,824	24,000	-	-	102,824	102,824	-	-	-	-	102,824	-	-	-	-	-	0.00%
8.5	Lương Thị Thanh Bình	2,053,572	1,991,831	61,741	-	-	2,053,572	1,687,174	43,021	43,021	-	-	1,644,153	-	366,398	-	-	-	2.55%
8.6	Bùi Duy Khánh	7,371,110	7,358,458	12,652	-	-	7,371,110	12,652	-	-	-	-	12,652	-	7,358,458	-	-	-	0.00%
8.7	Tổng Thị Ngọc Nga	3,556,696	3,468,126	88,570	-	-	3,556,696	2,654,450	42,600	42,600	-	-	2,611,850	-	902,246	-	-	-	1.60%
8.8	Lệnh Thế Tuấn	3,551,488	3,424,287	127,201	-	-	3,551,488	3,551,488	38,201	38,201	-	-	3,513,287	-	-	-	-	-	1.08%

Tuyên Quang, ngày 02 tháng 12 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Ma Ngọc Tuấn

Tuyên Quang, ngày 02 tháng 12 năm 2025

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Tuyên

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG

02 tháng/năm 2026

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
A	Tổng số TUYÊN QUANG	1,044	40	-	26	1	219	37	721	1,317	83	-	175	-	622	9	428
I	Phòng nghiệp vụ	97	2	-	-	-	-	8	87	187	8	-	-	-	14	5	160
II	Các Phòng THADS Khu vực	947	38	-	26	1	219	29	634	1,130	75	-	175	-	608	4	268
1	Phòng THADS Khu vực 1	462	19	-	14	1	119	9	300	493	25	-	64	-	327	-	77
2	Phòng THADS Khu vực 2	196	2	-	9	-	46	9	130	251	5	-	52	-	140	1	53
3	Phòng THADS Khu vực 3	60	4	-	2	-	9	8	37	106	13	-	24	-	33	-	36
4	Phòng THADS Khu vực 4	102	13	0	0	0	30	0	59	94	25	0	9	0	42	0	18
5	Phòng THADS Khu vực 5	84	0	0	1	0	14	3	66	136	5	0	19	0	57	0	55
6	Phòng THADS Khu vực 6	9	0	0	0	0	1	0	8	13	1	0	3	0	3	3	3
7	Phòng THADS Khu vực 7	12							12	17	1		2		1	0	13
8	Phòng THADS Khu vực 8	22	0	0	0	0	0	0	22	20	0	0	2	0	5	0	13

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG

02 tháng/năm 2026

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
A	Tổng số TUYÊN QUANG	44,405,052	1,408,802	-	346,933	1,724	2,869,891	8,054,405	31,723,297	406,629,894	168,034,624	-	3,876,424	-	148,677,262	102,236	85,939,348
I	Phòng nghiệp vụ	9,500,939	49,761					3,959,362	5,491,816	80,710,954	298,675				12,899,959	65,546	67,446,774
II	Các Phòng THADS Khu vực	34,904,113	1,359,041	-	346,933	1,724	2,869,891	4,095,043	26,231,481	325,918,940	167,735,949	-	3,876,424	-	135,777,303	36,690	18,492,574
1	Phòng THADS Khu vực 1	8,429,737	817,571	-	145,997	1,724	1,052,349	521,628	5,890,468	102,564,837	14,345,407	-	1,512,374	-	81,002,247	-	5,704,809
2	Phòng THADS Khu vực 2	6,299,922	44,894	-	188,326	-	997,603	3,150,969	1,918,130	110,815,445	93,918,817	-	1,166,251	-	11,946,808	36,690	3,746,879
3	Phòng THADS Khu vực 3	13,231,824	30,532	-	10,110	-	89,531	198,901	12,902,750	9,787,482	3,837,578	-	376,660	-	3,521,199	-	2,052,045
4	Phòng THADS Khu vực 4	1,970,577	466,044	-	-	-	310,957	-	1,193,576	69,035,935	44,714,469	-	270,064	-	23,037,750	-	1,013,652
5	Phòng THADS Khu vực 5	1,263,296	-	-	2,500	-	109,309	223,545	927,942	21,678,398	4,872,920	-	395,775	-	12,587,133	-	3,822,570
6	Phòng THADS Khu vực 6	2,703,275	-	-	-	-	10,272	-	2,693,003	1,926,904	1,167,599	-	49,000	-	206,745	-	503,560
7	Phòng THADS Khu vực 7	113,506							113,506	7,384,724	4,879,159	-	26,300	-	1,224,260	-	1,255,005
8	Phòng THADS Khu vực 8	891,976	-	-	-	-	299,870	-	592,106	2,725,215	-	-	80,000	-	2,251,161	-	394,054